

Số: 37 /CNG-CBTT

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 7 năm 2023

V/v: Báo cáo tài chính quý 2/2023 và giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận quý 2/2023 so với quý 2/2022.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức:

- Công ty: Công ty Cổ Phần CNG Việt Nam
- Mã chứng khoán: CNG
- Địa chỉ: Số 475 Nguyễn An Ninh – Phường 9 – TP. Vũng Tàu – Tỉnh BRVT
- Điện Thoại: 0254. 3574.635 Fax: 0254 .3574.619
- Email: info@cngvietnam.com

2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam xin công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính quý 2/2023.
- Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận quý 2/2023 so với quý 2/2022.
(Chi tiết như đính kèm)

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/7/2023 tại đường dẫn: <https://cngvietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT; CBTT.02

Người đại diện theo pháp luật



CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Thị Hồng Hải

PETROVIETNAM

CNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9,
Thành phố Vũng Tàu
Mã số thuế: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2023

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		992.696.247.472	1.035.551.933.372
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN			343.602.656.167	380.688.893.800
1. Tiền	111	4.	32.602.656.167	28.688.893.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		311.000.000.000	352.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		54.288.000.000	94.288.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.	54.288.000.000	94.288.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		506.966.778.794	470.968.670.404
1. Phải thu của khách hàng	131		494.524.823.037	460.010.345.822
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.375.863.477	8.925.219.864
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	6.	2.066.092.280	2.033.104.718
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. HÀNG TỒN KHO	140	7.	73.833.520.649	63.229.390.134
1. Hàng tồn kho	141		76.946.374.410	66.342.243.895
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.112.853.761)	(3.112.853.761)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		14.005.291.862	26.376.979.034
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.384.523.507	20.486.872.443
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		282.964.039	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12a.	1.337.804.316	5.890.106.591
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		195.946.829.451	237.728.184.257
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.120.000	168.120.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		168.120.000	168.120.000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		169.113.823.117	210.443.432.812
1. TSCĐ hữu hình	221	8.	133.510.027.966	173.594.005.237
- Nguyên giá	222		1.115.623.233.627	1.104.653.367.336
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(982.113.205.661)	(931.059.362.099)
2. TSCĐ vô hình	227	9.	35.603.795.151	36.849.427.575
- Nguyên giá	228		45.356.426.700	45.356.426.700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.752.631.549)	(8.506.999.125)
III. Bất động sản đầu tư	230	10.	11.816.462.411	15.246.918.193
- Nguyên giá	231		12.439.333.508	15.623.219.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(622.871.097)	(376.301.198)
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		3.908.409.494	2.080.057.545
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.908.409.494	2.080.057.545
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		10.940.014.429	9.789.655.707
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.948.149.409	3.807.045.341
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	11.	5.991.865.020	5.982.610.366
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.188.643.076.923	1.273.280.117.629

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		652.814.025.817	705.902.938.864
I. NỢ NGẮN HẠN	310		615.618.162.698	639.710.952.445
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		443.175.445.888	558.107.947.899
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.002.709	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12b.	2.293.165.971	4.008.702.019
4. Phải trả người lao động	314		25.011.356.420	18.000.550.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		55.641.482.667	33.784.627.544
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		56.205.084.081	2.276.603.123
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.500.000.000	22.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.681.624.962	1.032.521.852
II. NỢ DÀI HẠN	330		37.195.863.119	66.191.986.419
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337		619.157.800	589.157.800
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		36.576.705.319	47.826.705.319
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	17.776.123.300
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		535.829.051.106	567.377.178.765
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	13.	535.829.051.106	567.377.178.765
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270.000.000.000	270.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.695.680.000	1.695.680.000
3. Quỹ khác	420		-	9.179.045.649
4. Cổ phiếu quỹ	415		(3.270.000)	(3.270.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		202.675.726.456	158.213.436.740
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.460.914.650	128.292.286.376
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421A</i>		<i>30.752.237.211</i>	<i>21.763.674.120</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421B</i>		<i>30.708.677.439</i>	<i>106.528.612.256</i>
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.188.643.076.923	1.273.280.117.629

Vũng tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập



Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2023

Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	14.	841.507.122.953	1.199.042.251.316	1.580.934.376.238	2.198.244.434.349
2. Doanh thu thuần	10		841.507.122.953	1.199.042.251.316	1.580.934.376.238	2.198.244.434.349
3. Giá vốn hàng bán	11		787.982.026.986	1.112.477.473.508	1.481.585.010.534	2.043.587.441.461
4. Lợi nhuận gộp	20		53.525.095.967	86.564.777.808	99.349.365.704	154.656.992.888
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.	3.199.735.341	1.736.886.674	6.523.407.711	2.911.392.953
6. Chi phí tài chính	22	16.	1.487.418.271	1.161.570.628	2.905.766.530	1.183.813.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.299.375.694	1.161.570.628	2.717.719.396	1.183.641.861
7. Chi phí bán hàng	24		7.313.401.520	13.259.099.520	14.673.718.550	18.642.274.800
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		30.721.715.323	28.033.718.902	60.019.996.174	47.405.325.030
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.202.296.194	45.847.275.432	28.273.292.161	90.336.972.075
10. Thu nhập khác	31		70.976.480	1.389.638.353	17.874.936.142	1.428.356.872
11. Chi phí khác	32		11.578.224	-	11.578.224	-
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		59.398.256	1.389.638.353	17.863.357.918	1.428.356.872
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.261.694.450	47.236.913.785	46.136.650.079	91.765.328.947
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.	5.742.556.725	14.421.311.139	9.437.227.294	26.813.974.073
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.250.994.080)	(4.317.361.697)	(9.254.654)	(8.274.677.932)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.770.131.805	37.132.964.343	36.708.677.439	73.226.032.806

Người lập

Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Vũ Văn Thực

FY
AN
G
NA
3A P

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ Trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	46.136.650.079	91.765.328.947
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	52.546.045.885	36.975.861.192
Các khoản dự phòng	03	(17.776.123.300)	21.161.229.429
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	8.415	(1.226.426)
Thu nhập từ tiền gửi	05	(6.523.394.739)	(2.910.166.527)
Chi phí lãi vay	06	2.717.719.396	1.183.641.861
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.100.905.736	148.174.668.476
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.344.468.104)	(181.578.695.713)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.604.130.515)	(2.299.867.856)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(97.259.734.937)	121.180.431.073
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.961.244.868	6.431.892.164
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.734.894.017)	(728.892.055)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.884.925.019)	(16.034.121.532)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.608.355.988)	(12.243.480.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(67.374.357.976)	62.901.934.557
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(4.600.963.931)	(20.341.734.993)
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	22	-	-
2. Tiền chi cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn	23	-	-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	25	40.000.000.000	
4. Thu lãi tiền gửi	27	6.139.092.689	1.893.106.558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41.538.128.758	(18.448.628.435)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33		69.375.414.851
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(11.250.000.000)	(7.950.000.000)
3. Đã trả tiền cổ tức	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.250.000.000)	61.425.414.851
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(37.086.229.218)	105.878.720.973
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	380.688.893.800	282.477.045.395
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(8.415)	1.226.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	343.602.656.167	388.356.992.794

Người lập biểu

Kế toán Trưởng

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 7 năm 2023

Giám Đốc

Trần Ngọc Lan

Phạm Thị Hạnh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý 2-2023

Mã số	Nội dung	TRONG KỲ BÁO CÁO			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM			
		Dư đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Dư đầu năm	Phải nộp	Đã nộp	Dư cuối kỳ
10	1. Thuế GTGT phải nộp	1.061.495.444	7.381.585.392	6.249.915.356	2.074.917.729	10.212.531.500	10.094.283.749	2.193.165.480
11	Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu			-	-	-	-	-
20	2. Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-	-	-	-
30	3. Thuế xuất, nhập khẩu			-	-	-	-	-
31	- Thuế xuất khẩu (33331)			-	-	-	-	-
32	- Thuế nhập khẩu (33332)			-	-	-	-	-
40	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.080.361.041)	5.742.556.725		(5.890.106.591)	9.437.227.294	4.884.925.019	(1.337.804.316)
50	5. Thuế thu nhập cá nhân	622.590.701	1.196.322.054	1.718.912.264	1.933.784.290	3.341.516.300	5.175.300.099	100.000.491
60	6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-
80	8. Các loại thuế khác	6.823.422		6.823.422		11.823.422	11.823.422	
90	9. Phí, lệ phí và các loại khác		138.396	138.396		138.396	138.396	
	Tổng cộng	(5.389.451.474)	14.320.602.567	7.975.789.438	(1.881.404.572)	23.003.236.912	20.166.470.685	955.361.655

NGƯỜI LẬP



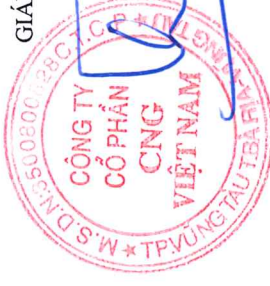
Trần Ngọc Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Hạnh

GIÁM ĐỐC




Wu Van Thuc

Vũng Tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2023

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã chứng khoán là CNG.

Các cổ đông chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGas”) với tỷ lệ sở hữu cổ phần là 56%. Các cổ đông khác sở hữu 44% cổ phần còn lại của Công ty.

Công ty được thành lập nhằm thực hiện dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án “CNG Việt Nam”) với thời gian hoạt động của dự án 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 280 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 273 người).

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí; và kinh doanh cho thuê văn phòng, kho bãi và lưu trữ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu và hai (02) chi nhánh phụ thuộc

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	6-15
Thiết bị văn phòng	3-8
Phương tiện vận tải	6-10

Từ năm 2015, đối với các tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao nhanh theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm dùng để quản lý, theo dõi, hạch toán các nghiệp vụ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ ba năm đến mười năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền mặt	527.768.096	205.798.574
Tiền gửi ngân hàng	32.074.888.071	28.483.095.226
Các khoản tương đương tiền	311.000.000.000	352.000.000.000
Tiền đang chuyển	-	-
	343.602.656.167	380.688.893.800

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng hàng năm là từ 0.1% đến 8.0%.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	54.288.000.000	94.288.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
	54.288.000.000	94.288.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Lãi dự thu	1.494.616.655	1.110.301.633
Tạm ứng	229.410.000	-
Ký quỹ, ký cược	336.513.400	449.613.400
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Phải thu khác	5.552.225	473.189.685
	2.066.092.280	2.033.104.718

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Nguyên vật liệu	60.021.763.067	55.463.132.025
Thành phẩm	16.425.612.639	10.494.408.802
Công cụ, dụng cụ	339.409.679	384.703.068
Hàng hóa	159.589.025	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(3.112.853.761)	(3.112.853.761)
	73.833.520.649	63.229.390.134

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	78.940.226.507	566.900.958.939	447.763.929.433	11.048.252.457	1.104.653.367.336
Tăng trong năm	-	18.807.403.313	2.760.905.500	1.579.192.607	23.147.501.420
Giảm trong năm	(12.177.635.129)	-	-	-	(12.177.635.129)
Tại ngày 30/06/2023	66.762.591.378	585.708.362.252	450.524.834.933	12.627.445.064	1.115.623.233.627

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	10.055.742.266	482.269.698.453	433.758.600.559	4.975.320.821	931.059.362.099
Khấu hao tăng trong năm	1.197.130.087	47.038.348.015	1.451.796.461	1.366.568.999	51.053.843.562
Khấu hao giảm trong năm					-
Tại ngày 30/06/2023	11.252.872.353	529.308.046.468	435.210.397.020	6.341.889.820	982.113.205.661

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	68.884.484.241	84.631.260.486	14.005.328.874	6.072.931.636	173.594.005.237
Tại ngày 30/06/2023	55.509.719.025	56.400.315.784	15.314.437.913	6.285.555.244	133.510.027.966

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2023 với giá trị là 824.801.685.183 đồng.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	39.798.000.000	5.558.426.700	45.356.426.700
Tăng trong năm			-
Tại ngày 30/06/2023	39.798.000.000	5.558.426.700	45.356.426.700

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	5.824.097.568	2.682.901.557	8.506.999.125
Khấu hao tăng trong năm	485.341.464	760.290.960	1.245.632.424
Khấu hao giảm trong năm			
Tại ngày 30/06/2023	6.309.439.032	3.443.192.517	9.752.631.549

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	33.973.902.432	2.875.525.143	36.849.427.575
Tại ngày 30/06/2023	33.488.560.968	2.115.234.183	35.603.795.151

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

NGUYÊN GIÁ	Diện tích văn phòng cho thuê	Tổng cộng
	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	15.623.219.391	15.623.219.391
Tăng trong năm		
Giảm trong năm	(3.183.885.883)	(3.183.885.883)
Tại ngày 30/06/2023	12.439.333.508	12.439.333.508

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	376.301.198	376.301.198
Khấu hao tăng trong năm	246.569.899	246.569.899
Khấu hao giảm trong năm		
Tại ngày 30/06/2023	622.871.097	622.871.097

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	15.246.918.193	15.246.918.193
Tại ngày 30/06/2023	11.816.462.411	11.816.462.411

11. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thể hiện chênh lệch tạm thời được khấu trừ giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế đối với giá trị còn lại của các tài sản cố định khấu hao nhanh. Bảng dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của khoản mục này trong năm.

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.991.865.020	5.982.610.366

12a. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.804.316	5.890.106.591
	<u>1.337.804.316</u>	<u>5.890.106.591</u>

12b. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.193.165.480	2.074.917.729
Thuế thu nhập cá nhân	100.000.491	1.933.784.290
Thuế khác	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	<u>2.293.165.971</u>	<u>4.008.702.019</u>

	<u>30/06/2023</u>	<u>31/12/2022</u>
	VND	VND
Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	27.000.000	27.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26.999.673	26.999.673
+ Cổ phiếu quỹ	327	327
	<u>27.000.000</u>	<u>27.000.000</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Tổng Công ty Khí Việt Nam- CTCP (Công ty mẹ) là cổ đông lớn nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023 với số tiền là 151.200.000.000 đồng chiếm tỷ lệ 56%. Các cổ đông nhỏ khác đã góp vốn đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CNNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Trong đó thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2022	270.000.000.000	-	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	141.754.424.213	26.818.166.144	72.295.062.636	521.739.108.642						
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kể đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2023	270.000.000.000	-	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	158.213.436.740	21.763.674.115	106.528.612.261	567.377.178.765						
Chuyển LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kể đến cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận Quý 2- năm 2023	-	-	-	-	-	35.283.244.067	(35.283.244.067)	(35.283.244.067)	36.708.677.439	36.708.677.439	36.708.677.439	36.708.677.439	36.708.677.439	36.708.677.439	36.708.677.439
Cổ tức trả bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	(9.179.045.649)	-	9.179.045.649	(8.257.459.098)	(8.257.459.098)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	270.000.000.000	-	1.695.680.000	-	(3.270.000)	202.675.726.456	30.752.237.211	30.708.677.439	535.829.051.106						

14. DOANH THU GỘP

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	840.316.524.434	1.198.262.802.404
Doanh thu dịch vụ khác	458.361.819	291.291.112
Doanh thu từ cho thuê Bất động sản	732.236.700	488.157.800
Doanh thu khác	-	-
	841.507.122.953	1.199.042.251.316

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.199.735.341	1.736.886.674
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
	3.199.735.341	1.736.886.674

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.299.375.694	1.161.570.628
Khác	188.042.577	-
	1.487.418.271	1.161.570.628

17. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2-2023	Quý 2-2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.742.556.725	14.421.311.139

Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo Công ty đang áp dụng là tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

18. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2023	31/12/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.602.656.167	380.688.893.800
Phải thu của khách hàng và khoản phải thu ngắn hạn khác	496.590.915.317	462.043.450.540
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản ký quỹ	168.120.000	168.120.000
	840.361.691.484	842.900.464.340
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	59.076.705.319	70.326.705.319
Phải trả người bán và phải trả ngắn hạn khác	499.380.529.969	560.384.551.022
Chi phí phải trả	55.641.482.667	33.784.627.544
	614.098.717.955	664.495.883.885

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp khí, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

19. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (" Công ty mẹ") do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần nắm giữ 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội
Viện Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu
CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ

Mối quan hệ

Công ty mẹ cao nhất
Công ty mẹ
Công ty trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ
Công ty thành viên thuộc Công ty mẹ cao nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Số 475 Nguyễn An Ninh, Phường 9, Thành Phố Vũng Tàu

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
Mua hàng		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	483.492.017.980	724.446.952.108
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu		
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	90.104.257.870	246.182.415.913
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	25.853.725.672	986.033.927
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	4.525.175.250	4.300.423.334
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	2.997.085.992	2.273.030.460
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	4.180.532.373	5.087.008.999
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	371.187.000	326.592.000
- Viện Dầu khí Việt Nam		
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình		267.735.017
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	109.103.455	209.272.144
Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	<u>0</u>	<u>650.482.800</u>
Bán hàng		
	Quý 2-2023 VND	Quý 2-2022 VND
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	-	-
Các khoản phải thu		
	30/06/2023	31/12/2022
Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	-	-
Các khoản phải trả		
	30/06/2023	31/12/2022
- Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Vũng Tàu (PVGAS D)	337.223.300.738	365.077.730.964
- Công ty CP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	293.436.000
- CN CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí VN- XN Phân phối Khí thấp áp Miền Bắc	23.390.287.436	98.229.543.178
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.604.496.850	2.630.996.530
- Công ty Cổ phần vận tải dầu khí Đông Dương	1.078.431.798	1.467.250.863
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	28.531.209.293	-
- Công ty CP Xăng Dầu Dầu Khí Vũng Tàu	2.552.077.170	1.836.271.470
- CT CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam- CN Miền Đông Nam Bộ	136.101.900	108.864.000
- CN Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	-	-
- Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	-	-
- Viện Dầu khí Việt Nam	-	149.688.000
- Công ty Cổ Phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	19.173.000
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	39.586.800	40.066.800

Vũng tàu, ngày 19 tháng 07 năm 2023

Người lập

Trần Ngọc Lan

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hạnh

Giám đốc



Vũ Văn Thực

Số : 1096/ CNG -TCKT

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 7 năm 2023

V/v : Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận Quý 2/2023 và lợi nhuận Quý 2/2022.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước,
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ quy chế công bố thông tin của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam;

Căn cứ Báo cáo Tài chính Quý 2/2023 của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận Quý 2/2023 so với cùng kỳ năm trước Quý 2/2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2023 giảm 62,92% so với cùng kỳ Quý 2/2022, tương ứng giảm 23.362.832.538 đồng, nguyên nhân là do sản lượng giảm và giá nhiên liệu giảm.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c);
- Lưu VT; TCKT.L03.

GIÁM ĐỐC



Vũ Văn Thực